

Số: 1305/CAT-TM

Ninh Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc niêm yết thủ tục hành chính bằng mã QR-Code

Thực hiện các Quyết định của Bộ Công an về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Công an tỉnh Ninh Bình; để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số trong công tác cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tra cứu, tìm hiểu thông tin và thực hiện thủ tục hành chính. Công an tỉnh đã thực hiện niêm yết công khai thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử theo địa chỉ: <https://congan.ninhbinh.gov.vn> và niêm yết bằng bản giấy tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Ninh Bình và Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các đơn vị trực thuộc Công an tỉnh theo đúng quy định, đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch thủ tục hành chính.

(Có mã QR-Code gửi kèm theo)

Công an tỉnh Ninh Bình trân trọng thông báo để các đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân biết, phối hợp thực hiện./. *TB*

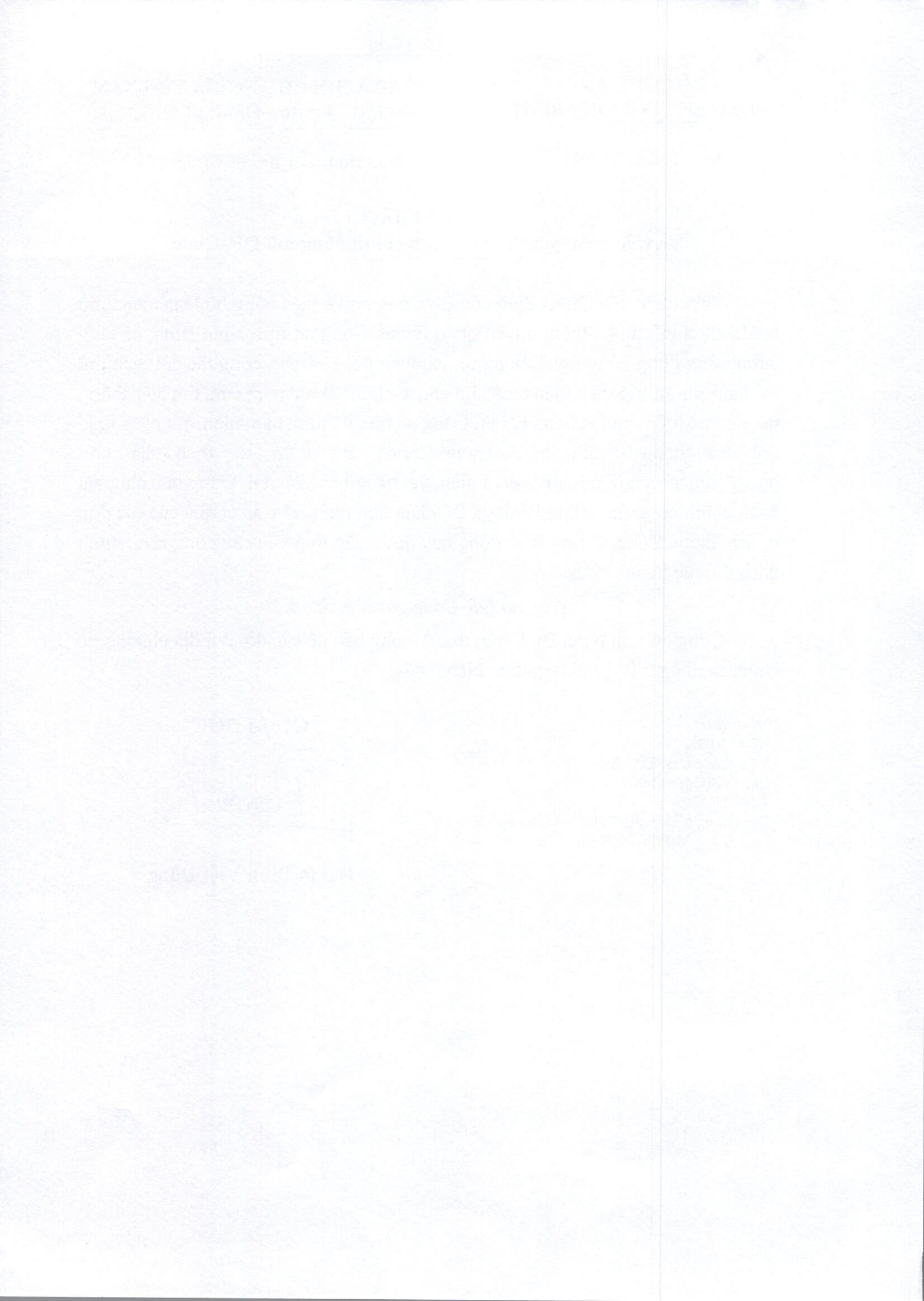
Nơi nhận:

- BCA: V03;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành,
- TTPVHCC;
- Các phòng giải quyết TTHC và CA cấp xã;
- Lưu: VT, TM(PC), M(10b).







GIÁM ĐỐC

















Đại tá Đinh Việt Dũng

















DANH MỤC
Thủ tục hành chính đối với cá nhân, tổ chức thuộc thẩm quyền giải quyết
của Công an tỉnh Ninh Bình








STT	STT theo lĩnh vực	Tên Thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Mã QR
A		THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
I		Lĩnh vực Cấp, quản lý căn cước: 16 thủ tục hành chính		
1.	1	Khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	1.010097	
2.	2	Khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước	1.010098	
3.	3	Khai thác thông tin người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	1.012544	
4.	4	Khai thác thông tin người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu căn cước	1.012545	
5.	5	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	1.012546	
6.	6	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về giọng nói vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	1.012547	








7.	7	Tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước	1.012548	
8.	8	Cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên	2.000200	
9.	9	Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi	1.012543	
10.	10	Cấp đổi thẻ căn cước	2.001195	
11.	11	Cấp lại thẻ căn cước	2.001194	
12.	12	Cấp xác nhận số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân	2.001178	
13.	13	Thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước	1.012559	








14.	14	Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch	1.012560	
15.	15	Cấp đổi giấy chứng nhận căn cước	1.012550	
16.	16	Cấp lại giấy chứng nhận căn cước	1.012551	
II		Lĩnh vực quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ: 25 thủ tục hành chính		
17.	1	Đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ	1.013075	
18.	2	Cấp Giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật	1.000328	
19.	3	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng	1.000374	
20.	4	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng	1.000519	








21.	5	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng	1.000962	
22.	6	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thể thao	1.000445	
23.	7	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao	1.000731	
24.	8	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao	1.000723	
25.	9	Cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao	1.000428	
26.	10	Cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao	1.002785	
27.	11	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng	1.002777	








28.	12	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp	1.000554	
29.	13	Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp	1.000537	
30.	14	Cấp Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ	1.000515	
31.	15	Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ	1.000498	
32.	16	Cấp Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ	1.000484	
33.	17	Cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ	1.000468	
34.	18	Cấp lại Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ	2.000152	








35.	19	Cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ	1.000332	
36.	20	Cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ	1.000331	
37.	21	Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	1.000330	
38.	22	Đề nghị làm mất tính năng, tác dụng và xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật	1.000326	
39.	23	Đề nghị xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật	1.000325	
40.	24	Đề nghị đào tạo, huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và cấp, cấp đổi giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	1.013443	
41.	25	Cấp lại giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	1.013444	








III		Lĩnh vực đăng ký, quản lý con dấu: 05 thủ tục hành chính		
42.	1	Đăng ký mẫu con dấu mới	2.001428	
43.	2	Đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu tại Công an tỉnh	2.001160	
44.	3	Đăng ký lại mẫu con dấu	2.001410	
45.	4	Đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi	2.001329	
46.	5	Đăng ký thêm con dấu	2.001397	
IV		Lĩnh vực quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện: 03 thủ tục hành chính		
47.	1	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT	2.001478	
48.	2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT	2.001551	









49.	3	Cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT	2.001402	
V		Lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh: 15 thủ tục hành chính		
50.	1	Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước.	1.001456	
51.	2	Khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông	1.010384	
52.	3	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông	1.001445	
53.	4	Trình báo mất thẻ ABTC	1.011726	
54.	5	Xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam	1.012677	
55.	6	Trình báo mất giấy thông hành	1.010049	








56.	7	Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam	1.001194	
57.	8	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	1.003460	
58.	9	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	1.001146	
59.	10	Cấp thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	1.001010	
60.	11	Cấp đổi thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	2.000473	
61.	12	Cấp lại thẻ thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	2.000460	
62.	13	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, khu vực biên giới cho người nước ngoài	1.000931	








63.	14	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam qua Trang thông tin điện tử Công an tỉnh	1.001437	
VI		Lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ: 18 thủ tục hành chính		
64.	1	Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	1.009896	
65.	2	Cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trên đường thủy nội địa (trừ vật liệu nổ công nghiệp)	1.009897	
66.	3	Cấp lại giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và loại 9 bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, trên đường thủy nội địa (trừ vật liệu nổ công nghiệp)	1.009898	
67.	4	Cấp giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường sắt (trừ vật liệu nổ công nghiệp)	1.009899	
68.	5	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	1.009900	
69.	6	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ	2.001776	








70.	7	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ	1.009902	
71.	8	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy	2.001773	
72.	9	Cấp đổi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy	3.000023	
73.	10	Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy	1.003470	
74.	11	Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy	1.001425	
75.	12	Phê duyệt Phương án chữa cháy của cơ sở	1.003217	
76.	13	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy	1.001416	








77.	14	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy	1.009435	
78.	15	Cấp giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy	1.009903	
79.	16	Cấp Chứng chỉ hành nghề tư vấn về phòng cháy và chữa cháy	1.012467	
80.	17	Cấp đổi Chứng chỉ hành nghề tư vấn về phòng cháy và chữa cháy	1.012468	
81.	18	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề tư vấn về phòng cháy và chữa cháy	1.012469	
VII		Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: 12 thủ tục hành chính		
82.	1	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước thực hiện tại cấp tỉnh	1.012575	
83.	2	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu thực hiện tại cấp tỉnh	1.013066	






84.	3	Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện bằng dịch vụ công một phần hoạt trực tiếp thực hiện tại cấp tỉnh	1.013067	
85.	4	Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe) bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp tỉnh	1.013076	
86.	5	Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp tỉnh	1.013079	
87.	6	Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện tại cấp tỉnh	1.004023	
88.	7	Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.013083	
89.	8	Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp tỉnh	1.013086	
90.	9	Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công toàn trình	1.013065	
91.	10	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp tỉnh	2.001485	








VIII		Lĩnh vực Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ: 02 thủ tục hành chính		
92.	1	Cấp mới Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu xe ưu tiên	3.000400	
93.	2	Cấp lại Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên	3.000401	
IX		Lĩnh vực Kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ: 01 thủ tục hành chính		
94.	1	Đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để được phục hồi điểm giấy phép lái xe	1.013211	
X		Lĩnh vực Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe: 06 thủ tục hành chính		
95.	1	Chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	3.000358	
96.	2	Chấp thuận lại hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	3.000359	
97.	3	Thu hồi giấy phép hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	3.000360	
98.	4	Cấp giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3	3.000361	








99.	5	Cấp lại giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3	3.000362	
100.	6	Thu hồi giấy phép sát hạch của trung tâm sát hạch lái xe loại 3	3.000363	
XI Lĩnh vực Cấp phiếu lý lịch tư pháp: 03 thủ tục hành chính				
101.	1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	3.000333	
102.	2	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	3.000334	
103.	3	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiền hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	3.000335	
XII Lĩnh vực Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện: 04 thủ tục hành chính				
104.	1	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	3.000364	
105.	2	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	3.000365	









106.	3	Thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	3.000366	
107.	4	Đình chỉ hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện có thời hạn đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	3.000367	
XIII Lĩnh vực Tổ chức cán bộ: 04 thủ tục hành chính				
108.	1	Tuyển sinh vào trường Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh	1.004045	
109.	2	Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân	1.004030	
110.	3	Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân	2.001709	
111.	4	Tuyển chọn công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại Công an tỉnh	1.001303	
XIV Lĩnh vực Chính sách cán bộ: 13 thủ tục hành chính				
112.	1	Trợ cấp khó khăn đột xuất cho thân nhân hạ sỹ quan, chiến sỹ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân	1.002751	








113.	2	Xét công nhận liệt sỹ, cấp bằng “Tổ quốc ghi công” và “Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ” đối với liệt sỹ và thân nhân liệt sỹ tại Công an cấp tỉnh	1.004163	
114.	3	Xét hưởng trợ cấp đối với thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh tại Công an cấp tỉnh	1.004089	
115.	4	Xét hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần đối với Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến tại Công an cấp tỉnh	1.004209	
116.	5	Xét hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần đối với Bệnh binh tại Công an cấp tỉnh	1.004198	
117.	6	Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ đang công tác Công an tỉnh	2.000639	
118.	7	Cấp lại thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ đang công tác Công an tỉnh	1.001294	
119.	8	Cấp đổi thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân của sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ đang công tác Công an tỉnh	1.002438	








120.	7	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với sỹ quan, hạ sỹ quan, CBCS công nhân viên Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở chiến trường B, C, K trong khoảng thời gian từ ngày 20/7/1954 đến 30/4/1975, về gia đình từ ngày 31/12/1976 trở về trước, chưa được hưởng một trong các chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng và chế độ hưu trí hàng tháng trước khi về gia đình thuộc biên chế CAND	1.003799	
121.	8	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với hạ sỹ quan, sỹ quan quân đội nhân dân, công an nhân dân tham gia chiến đấu, hoạt động ở các chiến trường B, C, K sau đó trở thành người hưởng lương; thanh niên xung phong hưởng lương từ ngân sách nhà nước, cán bộ dân chính đảng hoạt động cách mạng ở chiến trường C, C, K từ 30/4/1975 trở về trước không có thân nhân chủ yếu (vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi hợp pháp) phải trực tiếp nuôi dưỡng ở miền Bắc	1.003220	
122.	9	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với những người cộng tác bí mật với cơ quan Công an được Công an từ cấp huyện (quận), Ban An ninh quận (huyện)... trở lên tổ chức, quản lý và giao nhiệm vụ hoạt động trong khoảng thời gian từ tháng 7/1954 đến 30/4/1975 ở chiến trường B, C, K, D (kể cả số đã chết)	1.003148	
123.	10	Xét hưởng chế độ đối với CBCS Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương	1.003777	
124.	11	Xét hưởng chế độ đối với người trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước	1.002754	








125.	12	Xét công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 và người hoạt động cách mạng từ 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945 tại Công an cấp tỉnh	1.004151	
126.	13	Xét trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học tại Công an cấp tỉnh	1.004205	
XV		Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo: 02 thủ tục hành chính		
127.	1	Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	1.003504	
128.	2	Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	1.003482	
XVI		Lĩnh vực Xây dựng phong trào bảo vệ ANTQ: 01 thủ tục hành chính		
129.	1	Xét khen thưởng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tại Công an cấp tỉnh	2.000511	
XVII		Lĩnh vực Định danh và xác thực điện tử: 07 thủ tục hành chính		
130.	1	Cấp tài khoản định danh điện tử cho cơ quan, tổ chức	3.000273	
131.	2	Khóa tài khoản định danh điện tử	3.000274	








132.	3	Mở khóa tài khoản định danh điện tử	3.000275	
133.	4	Khóa căn cước điện tử	3.000276	
134.	5	Mở khóa căn cước điện tử	3.000277	
135.	6	Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02, căn cước điện tử cho công dân Việt Nam	3.000227	
136.	7	Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02 cho người nước ngoài	3.000226	
B		THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
I		Lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú: 11 thủ tục hành chính		
137.	1	Đăng ký thường trú	1.004222	
138.	2	Xóa đăng ký thường trú	1.003197	








139.	3	Tách hộ	1.010038	
140.	4	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	1.010039	
141.	5	Đăng ký tạm trú	1.004194	
142.	6	Gia hạn tạm trú	1.002755	
143.	7	Xóa đăng ký tạm trú	1.010028	
144.	8	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	1.010040	
145.	9	Thông báo lưu trú	2.001159	
146.	10	Khai báo tạm vắng	1.003677	







147.	11	Xác nhận thông tin về cư trú	1.010041	
II		Lĩnh vực quản lý, xuất nhập cảnh: 04 thủ tục hành chính		
148.	1	Khai báo tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam bằng Phiếu khai báo tạm trú	1.000253	
149.	2	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông	1.010386	
150.	3	Trình báo mất thẻ ABTC	1.011728	
151.	4	Trình báo mất giấy thông hành	1.010055	
III		Lĩnh vực khiếu nại, tố cáo: 02 thủ tục hành chính		
152.	1	Giải quyết khiếu nại về quyết định hành chính, hành vi hành chính của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	1.004335	
153.	2	Giải quyết tố cáo không thuộc lĩnh vực tố tụng hình sự của công dân đối với lực lượng Công an nhân dân	1.004327	

IV		Lĩnh vực cấp, quản lý CC: 16 thủ tục hành chính		
154.	1	Khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	1.010101	
155.	2	Khai thác thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước	1.010100	
156.	3	Khai thác thông tin người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	1.012563	
157.	4	Khai thác thông tin người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu căn cước	1.012553	
158.	5	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về ADN vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	1.012554	
159.	6	Thu thập, cập nhật thông tin sinh trắc học về giọng nói vào Cơ sở dữ liệu về căn cước	1.012555	
160.	7	Tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước	1.012556	

161.	8	Cấp thẻ căn cước cho người từ đủ 14 tuổi trở lên	2.001177	
162.	9	Cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi	1.012557	
163.	10	Cấp đổi thẻ căn cước	2.000408	
164.	11	Cấp lại thẻ căn cước	2.000377	
165.	12	Cấp xác nhận số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân	2.000677	
166.	13	Cấp đổi giấy chứng nhận căn cước	1.012561	
167.	14	Cấp lại giấy chứng nhận căn cước	1.012562	

168.	15	Thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước	1.012559	
169.	16	Điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch	1.012560	
V Lĩnh vực PCCC và CNCH: 01 thủ tục hành chính				
170.	1	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	1.009913	
VI Lĩnh vực Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới đường bộ: 11 thủ tục hành chính				
171.	1	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước thực hiện tại cấp xã	1.012575	
172.	2	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu thực hiện tại cấp xã	1.013066	
173.	3	Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện bằng dịch vụ công một phần hoạt trực tiếp thực hiện tại cấp xã	1.013067	
174.	4	Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe) bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp xã	1.013076	

175.	5	Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp xã	1.013079	
176.	6	Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình thực hiện tại cấp xã	1.013080	
177.	7	Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp xã	1.013082	
178.	8	Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình thực hiện tại cấp xã	1.013083	
179.	9	Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp xã	1.013086	
180.	10	Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công toàn trình thực hiện tại cấp xã	1.013065	
181.	11	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp xã	1.013123	

VII		Lĩnh vực Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ: 01 thủ tục hành chính		
182.	1	Khai báo vũ khí thô sơ là hiện vật trưng bày, triển lãm, đồ gia bảo	1.013442	
VIII		Lĩnh vực Định danh và xác thực điện tử: 06 thủ tục hành chính		
183.	1	Cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 02, căn cước điện tử cho công dân Việt Nam	3.000228	
184.	2	Khóa tài khoản định danh điện tử	3.000283	
185.	3	Mở khóa tài khoản định danh điện tử	3.000284	
186.	4	Khóa căn cước điện tử	3.000285	
187.	5	Mở khóa căn cước điện tử	3.000286	

188.	6	Cấp tài khoản định danh điện tử cho cơ quan, tổ chức	3.000278	
IX		Lĩnh vực quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện: 03 thủ tục hành chính		
189.	1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT	3.000243	
190.	2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT	3.000245	
191.	3	Cấp đổi chứng nhận đủ điều kiện về ANTT	3.000244	